

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 32





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh – Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 3600665643 ngày 02 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 09 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hồ Đình Thuận	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2019)
Ông Phạm Thành Tuấn	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2019)
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên	
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên	
Ông Võ Văn Tùng	Thành viên	

**Ban Kiểm soát**

Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2019)
Ông Hoàng Văn Vững	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2019)
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thái	Phó tổng giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.



**BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Hưng Lương**  
**Tổng Giám đốc**

*Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020*



Số: 215/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh ThanhKính gửi:**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature, likely belonging to Ngô Thị Hồng Phương, the auditor.

**Phan Thanh Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

**Ngô Thị Hồng Phương**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3621-2016-137-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>162.216.004.103</b>	<b>199.773.972.893</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>19.158.188.617</b>	<b>20.474.544.467</b>
1. Tiền	111		19.158.188.617	20.474.544.467
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>9.609.040.000</b>	<b>18.056.412.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.427.575.701	19.274.904.232
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.818.535.701)	(1.218.492.232)
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>43.889.474.420</b>	<b>61.834.012.308</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	41.953.815.301	38.565.441.475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.061.855.747	23.135.002.012
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.163.324.517	1.421.057.329
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(1.289.521.145)	(1.287.488.508)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>89.542.681.066</b>	<b>99.392.384.118</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	103.715.439.974	109.281.652.932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.172.758.908)	(9.889.268.814)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.620.000</b>	<b>16.620.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	16.620.000	16.620.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>38.651.504.718</b>	<b>35.828.930.701</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>85.700.000</b>	<b>85.700.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	85.700.000	85.700.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.720.282.730</b>	<b>30.922.449.077</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	33.720.282.730	30.922.449.077
- Nguyên giá	222		266.447.204.334	265.913.795.359
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.726.921.604)	(234.991.346.282)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		100.896.000	100.896.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.896.000)	(100.896.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.10</b>	<b>4.845.521.988</b>	<b>4.820.781.624</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.920.000.000	1.920.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.030.000.000	3.030.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(104.478.012)	(129.218.376)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>200.867.508.821</b>	<b>235.602.903.594</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>81.500.910.461</b>	<b>118.707.832.893</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>78.205.910.461</b>	<b>114.972.832.893</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	20.581.718.246	40.426.864.122
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.474.583.699	23.064.763.493
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.848.114.858	2.255.091.237
4. Phải trả người lao động	314		14.003.328.363	15.458.023.794
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	5.631.946
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	25.709.466.707	23.794.029.713
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	-	4.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.588.698.588	5.968.428.588
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.295.000.000</b>	<b>3.735.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	3.295.000.000	3.735.000.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>119.366.598.360</b>	<b>116.895.070.701</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>119.366.598.360</b>	<b>116.895.070.701</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.923.480.000	59.923.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.923.480.000	59.923.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313.744.700	313.744.700
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.054.939.829	14.054.939.829
5. Cổ phiếu quỹ	415		(652.100.000)	(652.100.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.787.943.833	10.527.817.038
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.938.589.998	32.727.189.134
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.870.325.184	17.659.677.169
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.068.264.814	15.067.511.965
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>200.867.508.821</b>	<b>235.602.903.594</b>

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020

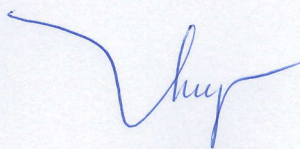
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Khiêm



Võ Thị Thu Thủy



Trần Hưng Lương




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

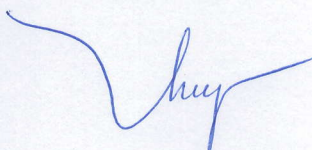
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	393.465.140.404	402.014.211.250
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.631.127.766	3.739.751.475
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	386.834.012.638	398.274.459.775
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	339.755.929.296	344.951.001.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		47.078.083.342	53.323.458.081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	628.988.601	1.717.433.854
7. Chi phí tài chính	22	5.20	1.213.519.452	2.126.403.200
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		484.401.875	808.794.867
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	11.568.079.424	15.463.113.392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	16.569.708.636	19.130.826.798
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		18.355.764.431	18.320.548.545
11. Thu nhập khác	31	5.22	465.654.042	438.181.818
12. Chi phí khác	32	5.22	-	25.762.655
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		465.654.042	412.419.163
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		18.821.418.473	18.732.967.708
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	3.753.153.659	3.665.455.743
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.068.264.814	15.067.511.965
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	2.032	1.916

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

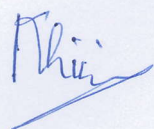
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	18.821.418.473	18.732.967.708
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	5.724.383.563	5.135.549.646
- Các khoản dự phòng	3	4.860.825.836	(1.771.258.388)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(21.901.812)	17.701.511
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(936.469.282)	(2.094.999.242)
- Chi phí lãi vay	6	484.401.875	808.794.867
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	28.932.658.653	20.828.756.102
- Tăng các khoản phải thu	9	17.951.961.881	(31.144.820.295)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	5.566.212.958	(18.419.203.989)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(35.818.825.560)	38.918.891.368
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	-	(1.500.000)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	7.847.328.531	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(484.401.875)	(808.794.867)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.442.851.253)	(3.222.508.676)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.379.730.000)	(5.743.125.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.172.353.335	407.693.734
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(8.522.217.216)	(1.705.393.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	355.090.909	438.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.047.383.815)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	26.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	581.378.373	1.720.244.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.585.747.934)	23.405.648.427
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	52.593.249.749	79.384.810.821
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(56.593.249.749)	(89.304.221.211)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.910.792.000)	(8.910.792.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.910.792.000)	(18.830.202.390)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.324.186.599)	4.983.139.771
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.474.544.467	15.478.476.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.830.749	12.928.107
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	19.158.188.617	20.474.544.467

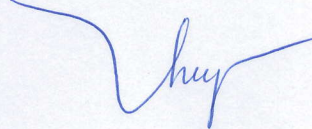
Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Xuân Khiêm

Võ Thị Thu Thủy

Trần Hưng Lương



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh – Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 3600665643 ngày 02 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 09 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH JOINT-STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: TTC

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TTC kể từ ngày 7/1/2010 theo thông báo số 779/TB-SGDHN cấp ngày 16/12/2009.

Vốn điều lệ của Công ty: 59.923.480.000 đồng.

Sở hữu vốn :

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1-CTCP	3.056.097	30.560.970.000	51%
Các cổ đông khác	2.936.251	29.362.510.000	49%
<b>Tổng</b>	<b>5.992.348</b>	<b>59.923.480.000</b>	<b>100%</b>

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 400 người (31/12/2018 là: 450 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động gồm:

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất gạch.

**1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.



**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

**Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính**

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2019.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính**

<b>Thời điểm</b>	<b>Ngân hàng</b>	<b>Tỷ giá mua vào</b>	<b>Tỷ giá bán ra</b>
31/12/2019	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.107 VND/USD	23.227 VND/USD
31/12/2019	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.110 VND/USD	23.230 VND/USD



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư khác

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

- Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Năm 2019</b>
	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	08

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán được khấu hao thời gian là 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác là khoản Công ty chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang để dùng mua sắm tài sản cố định.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.





**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động sản xuất gạch tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	905.791.288	4.346.138.556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.252.397.329	16.128.405.911
<b>Tổng</b>	<b>19.158.188.617</b>	<b>20.474.544.467</b>

## 5.2 Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh							
Công ty Cổ phần đá Hóa An	234.260	-	-	-	7.847.328.531	7.074.652.000	(772.676.531)
Công ty Cổ phần Gạch Vitaly	1.715.900	11.427.575.701	9.609.040.000	(1.818.535.701)	11.427.575.701	10.981.760.000	(445.815.701)
<b>Tổng</b>		<b>11.427.575.701</b>	<b>9.609.040.000</b>	<b>(1.818.535.701)</b>	<b>19.274.904.232</b>	<b>18.056.412.000</b>	<b>(1.218.492.232)</b>

## 5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>41.953.815.301</b>	<b>38.565.441.475</b>
Công Ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	31.994.991.214	-
DNTN Chín Phước	-	4.466.742.520
Công ty TNHH MTV -DV-XNK Cường Phát	-	7.296.496.182
Công ty TNHH DV XD TM Ngọc Bích	-	6.063.785.207
Công ty TNHH MTV Thảo Dung	-	4.869.315.643
DNTN Minh Khuê	-	4.964.111.285
Các khoản phải thu khác	9.958.824.087	10.904.990.638
<b>Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>31.994.991.214</b>	<b>-</b>
Công Ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	31.994.991.214	-
<b>Tổng</b>	<b>41.953.815.301</b>	<b>38.565.441.475</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.163.324.517</b>	<b>(37.500.000)</b>	<b>1.421.057.329</b>	<b>(37.500.000)</b>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	17.753.424	-	51.142	-
Thuế TNCN phải thu từ nhân viên	347.101.687	-	428.669.617	-
Tạm ứng	749.775.000	-	953.455.000	-
Phải thu liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Chứng khoán Kinh Đô đã giải thể	37.500.000	(37.500.000)	37.500.000	(37.500.000)
Phải thu khác	11.194.406	-	1.381.570	-
<b>Dài hạn</b>	<b>85.700.000</b>	<b>-</b>	<b>85.700.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	85.700.000	-	85.700.000	-
<b>Tổng</b>	<b>1.249.024.517</b>	<b>(37.500.000)</b>	<b>1.506.757.329</b>	<b>(37.500.000)</b>

5.5 Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.649.521.145	1.360.000.000	2.527.488.508	1.240.000.000
+ Công ty TNHH MTV Rocky Nguyễn Đoàn	863.656.038	840.000.000	863.656.038	840.000.000
+ DNTN Tuấn Hạnh	109.001.018	100.000.000	109.001.018	100.000.000
+ Cửa hàng Thịnh Phát	407.010.310	-	407.010.310	-
+ DNTN Chí Thành	128.343.724	100.000.000	128.343.724	100.000.000
+ Các đối tượng khác	1.141.510.055	320.000.000	1.019.477.418	200.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Nợ xấu (Tiếp theo)

	Quá hạn trên 3 năm
+ Công ty TNHH MTV Rocky Nguyễn Đoàn	863.656.038
+ DNTN Tuấn Hạnh	109.001.018
+ Cửa hàng Thịnh Phát	407.010.310
+ DNTN Chí Thành	128.343.724
+ Các đối tượng khác	1.141.510.055

5.6 Hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2019	01/01/2019
	<div>Giá gốc</div>	<div>Dự phòng</div>
Nguyên liệu, vật liệu	25.514.544.152	(3.230.934.153)
Công cụ, dụng cụ	1.651.368.197	(1.182.601.235)
Thành phẩm	76.549.527.625	(9.759.223.520)
Tổng	103.715.439.974	(14.172.758.908)

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí bảo trì phần mềm	16.620.000	16.620.000
Tổng	16.620.000	16.620.000

1111111111



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	25.328.736.587	228.908.306.484	11.570.496.088	106.256.200	265.913.795.359
Tăng trong năm	-	7.167.644.489	1.354.572.727	-	8.522.217.216
Mua trong năm	-	7.167.644.489	1.354.572.727	-	8.522.217.216
Giảm trong năm	-	7.564.535.332	424.272.909	-	7.988.808.241
Thanh lý, nhượng bán	-	7.564.535.332	424.272.909	-	7.988.808.241
Số dư tại 31/12/2019	25.328.736.587	228.511.415.641	12.500.795.906	106.256.200	266.447.204.334
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	22.964.353.138	204.571.695.887	7.349.041.057	106.256.200	234.991.346.282
Tăng trong năm	157.625.556	4.691.241.516	875.516.491	-	5.724.383.563
Khấu hao trong năm	157.625.556	4.691.241.516	875.516.491	-	5.724.383.563
Giảm trong năm	-	7.564.535.332	424.272.909	-	7.988.808.241
Thanh lý, nhượng bán	-	7.564.535.332	424.272.909	-	7.988.808.241
Số dư tại 31/12/2019	23.121.978.694	201.698.402.071	7.800.284.639	106.256.200	232.726.921.604
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	2.364.383.449	24.336.610.597	4.221.455.031	-	30.922.449.077
Tại ngày 31/12/2019	2.206.757.893	26.813.013.570	4.700.511.267	-	33.720.282.730

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 với giá trị là 205.878.680.373 đồng (31/12/2018: 206.364.941.207 đồng)

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2019 với giá trị là 21.815.472.987 đồng (31/12/2018 là 26.089.848.408 đồng).

5.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 100.896.000 đồng.



Tỷ lệ		31/12/2019			01/01/2019		
		Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đối tượng đầu tư							
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết					1.920.000.000		
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	24%	24%		205.440	1.920.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác					3.030.000.000		
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	4,62%	4,62%		300.000	3.030.000.000		(129.218.376)
Tổng					4.950.000.000	-	(129.218.376)

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đối tượng đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Thửa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8 - 3, Đường N1, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét

Các giao dịch trong năm:

Công ty Liên doanh liên kết	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản Số 1		
Mua hàng	13.430.031.240	17.057.544.580
Cổ tức nhận được	164.352.000	143.808.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1 - CTCP	8.647.811.810	8.647.811.810	20.367.087.114	20.367.087.114
Công ty TNHH KD FRIT	1.422.631.100	1.422.631.100	4.248.934.800	4.248.934.800
Thừa Thiên Huế				
Phải trả các khách hàng khác	10.511.275.336	10.511.275.336	15.810.842.208	15.810.842.208
<b>Tổng</b>	<b>20.581.718.246</b>	<b>20.581.718.246</b>	<b>40.426.864.122</b>	<b>40.426.864.122</b>

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan	9.923.681.735	9.923.681.735	22.890.496.479	22.890.496.479
Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico	-	-	594.876.869	594.876.869
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1 - CTCP	8.647.811.810	8.647.811.810	20.367.087.114	20.367.087.114
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	996.821.925	996.821.925	1.653.862.496	1.653.862.496
Công ty CP Cơ Khí Xây dựng Tân Định	279.048.000	279.048.000	274.670.000	274.670.000

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
<b>Phải nộp</b>	<b>2.255.091.237</b>	<b>15.413.345.430</b>	<b>15.820.321.809</b>	<b>1.848.114.858</b>
Thuế GTGT	1.696.417.222	10.613.836.931	11.303.530.862	1.006.723.291
Thuế xuất, nhập khẩu	-	444.663.337	444.663.337	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	236.557.052	3.753.153.659	3.442.851.253	546.859.458
Thuế thu nhập cá nhân	266.368.534	598.691.503	626.276.357	238.783.680
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	55.748.429			55.748.429
<b>Cộng</b>	<b>2.255.091.237</b>	<b>15.413.345.430</b>	<b>15.820.321.809</b>	<b>1.848.114.858</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.13 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>25.709.466.707</b>	<b>23.794.029.713</b>
Kinh phí công đoàn	108.370.379	117.807.640
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.737.435	8.737.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.592.358.893	23.667.484.638
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.295.000.000</b>	<b>3.735.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn từ các đại lý	3.295.000.000	3.735.000.000
<b>Tổng</b>	<b>29.004.466.707</b>	<b>27.529.029.713</b>

**Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Khoản nhận đặt cọc về sản xuất độc quyền sản phẩm cho các khách hàng	24.970.000.000	22.816.425.000
Thù lao, tiền thưởng HĐQT	553.945.155	748.733.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.413.738	102.326.438
<b>Tổng</b>	<b>25.592.358.893</b>	<b>23.667.484.638</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	52.593.249.749	56.593.249.749	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	52.593.249.749	56.593.249.749	4.000.000.000	4.000.000.000
- Chi nhánh Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
Tổng	-	-	52.593.249.749	56.593.249.749	4.000.000.000	4.000.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

<b>a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</b>						<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quý đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	6.597.353.450	34.456.665.957	114.694.083.936
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.930.463.588	15.067.511.965	18.997.975.553
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	15.067.511.965	15.067.511.965
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.930.463.588	-	3.930.463.588
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	16.796.988.788	16.796.988.788
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	3.930.463.588	3.930.463.588
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	8.910.792.000	8.910.792.000
Thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	955.733.200	955.733.200
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	10.527.817.038	32.727.189.134	116.895.070.701
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	10.527.817.038	32.727.189.134	116.895.070.701
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.260.126.795	15.068.264.814	17.328.391.609
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	15.068.264.814	15.068.264.814
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	2.260.126.795	-	2.260.126.795
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	14.856.863.950	14.856.863.950
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	-	2.260.126.795	2.260.126.795
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	685.945.155	685.945.155
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	8.910.792.000	8.910.792.000
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	12.787.943.833	32.938.589.998	119.366.598.360

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 18 tháng 04 năm 2019.

ẤN  
 NG  
 VH  
 KT  
 HIE



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	30.560.970.000	30.560.970.000
Vốn cổ đông khác	29.362.510.000	29.362.510.000
<b>Tổng</b>	<b>59.923.480.000</b>	<b>59.923.480.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	59.923.480.000	59.923.480.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	59.923.480.000	59.923.480.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.910.792.000	8.910.792.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.992.348	5.992.348
Cổ phiếu phổ thông	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
Cổ phiếu phổ thông	51.820	51.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
Cổ phiếu phổ thông	5.940.528	5.940.528
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000
Đơn giá tồn của cổ phiếu quỹ (VND/CP)	12.584	12.584

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.787.943.833	10.527.817.038
<b>Tổng</b>	<b>12.787.943.833</b>	<b>10.527.817.038</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
USD	28.955,72	2.908,95
EUR	102,37	133,87
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Công ty TNHH XD TM Hoàng Đức	116.779.006	116.779.006
XN XD & SX VLXD	67.535.361	67.535.361
Cửa hàng 60B Trương Định	51.087.068	51.087.068
Công ty XD số 8	32.721.678	32.721.678
Cửa hàng Thiên Vũ	223.186.511	223.186.511
Các đối tượng khác	69.457.569	69.457.569
<b>Tổng</b>	<b>560.767.193</b>	<b>560.767.193</b>

**5.17 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	392.289.874.361	401.321.239.469
Doanh thu khác	1.175.266.043	692.971.781
<b>Tổng</b>	<b>393.465.140.404</b>	<b>402.014.211.250</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	<b>6.631.127.766</b>	<b>3.739.751.475</b>
- Chiết khấu thương mại	6.625.171.848	3.626.893.766
- Hàng bán bị trả lại	5.955.918	112.857.709
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>386.834.012.638</b>	<b>398.274.459.775</b>

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	335.518.329.883	347.602.533.079
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá của hàng tồn kho	4.283.490.094	(2.792.222.600)
Xử lý kiểm kê	(45.890.681)	140.691.215
<b>Tổng</b>	<b>339.755.929.296</b>	<b>344.951.001.694</b>

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	182.374.104	1.085.577.424
Lãi bán các khoản đầu tư	234.641.469	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	164.362.800	571.240.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	47.610.228	60.616.430
<b>Tổng</b>	<b>628.988.601</b>	<b>1.717.433.854</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.20 Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	484.401.875	808.794.867
Lỗ chênh lệch tỷ giá	141.691.517	127.058.325
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	575.303.105	1.190.550.008
Chi phí khác	12.122.955	-
<b>Tổng</b>	<b>1.213.519.452</b>	<b>2.126.403.200</b>

**5.21 Chi phí bán hàng/ Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>16.569.708.636</b>	<b>19.130.826.798</b>
Chi phí nhân viên quản lý	10.666.291.556	12.121.332.687
Chi phí vật liệu quản lý	533.483.763	749.730.788
Chi phí đồ dùng văn phòng	254.216.158	339.411.713
Chi phí khấu hao TSCĐ	361.499.584	367.559.344
Thuế phí và lệ phí	1.347.771.377	1.361.040.535
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng	2.032.637	(169.585.796)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.686.908	153.587.669
Chi phí bằng tiền khác	3.303.726.653	4.207.749.858
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>11.568.079.424</b>	<b>15.463.113.392</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	5.362.967.048	6.170.573.945
Chi phí vật liệu bao bì	1.104.408.363	1.322.432.934
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.041.471	140.781.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.668.103.545	3.904.710.468
Các khoản chi phí khác	1.335.558.997	3.924.614.853
<b>Tổng</b>	<b>28.137.788.060</b>	<b>34.593.940.190</b>

**5.22 Lợi nhuận khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập thanh lý TSCĐ	355.090.909	438.181.818
Xử lý công nợ	68.592.532	-
Các khoản khác	41.970.601	-
<b>Tổng</b>	<b>465.654.042</b>	<b>438.181.818</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt chậm nộp BHXH, thuế	-	25.760.704
Chi phí khác	-	1.951
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>25.762.655</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>18.821.418.473</b>	<b>18.732.967.708</b>
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>126.000.000</i>	<i>178.479.113</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>126.000.000</i>	<i>150.262.655</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>-</i>	<i>28.216.458</i>
<b>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>181.650.179</b>	<b>584.168.107</b>
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>164.362.800</i>	<i>571.240.000</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>17.287.379</i>	<i>12.928.107</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>18.765.768.294</b>	<b>18.327.278.714</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.753.153.659	3.665.455.743
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.753.153.659</b>	<b>3.665.455.743</b>

**5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.068.264.814	15.067.511.965
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.000.000.000)	(3.685.945.155)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.068.264.814	11.381.566.810
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.032</b>	<b>1.916</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực tế được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2019. Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 giảm từ 2.031 VND xuống 1.916 VND.

Công ty chưa tổ chức đại hội cổ đông và cũng chưa xác định được tỷ lệ sẽ trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Mức trích lập còn tùy thuộc vào Nghị quyết của Đại hội cổ đông, Công ty ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 với số tiền là 3.000.000.000 đồng.

**5.25 Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.210.179.493	269.492.839.669
Chi phí nhân công	55.081.517.961	62.421.751.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.724.383.563	5.135.549.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.068.131.403	42.647.508.587
Chi phí khác bằng tiền	9.418.032.655	12.779.596.616
Chi phí dự phòng	2.032.637	(169.585.796)
<b>Tổng</b>	<b>327.504.277.712</b>	<b>392.307.660.483</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.582.797.000	3.514.803.000

**Giao dịch trong năm với bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Mua vật tư	84.771.476.685	41.907.405.411
Công Ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Công ty cùng hệ thống	Bán Gạch	21.113.205.000	-
		Bán hàng	135.557.486.618	-
		Cho thuê xe	105.000.000	-
Công ty CP Đá Phước Hòa Fico	Công ty cùng hệ thống	Mua hàng	-	1.648.544.608
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Công ty cùng hệ thống	Mua vật tư	1.328.220.000	1.551.415.000
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Công ty cùng hệ thống	Chi phí sửa chữa khuôn	351.250.000	390.350.000
		Mua hàng	27.265.022.821	-

**Số dư với bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Người mua trả tiền trước	-	22.634.727.400
Công Ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Công ty cùng hệ thống	Người mua trả tiền trước	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Công ty cùng hệ thống	Trả trước người bán	908.544.907	23.000.000.000



**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.158.188.617	20.474.544.467
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.816.441.986	37.316.885.679
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.609.040.000	18.056.412.000
<b>Tổng</b>	<b>69.583.670.603</b>	<b>75.847.842.146</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	-	4.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	49.586.184.953	67.955.893.835
Chi phí phải trả	-	5.631.946
<b>Tổng</b>	<b>49.586.184.953</b>	<b>71.961.525.781</b>

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Rủi ro về giá****Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.



## 6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

## Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 31/12/2019</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	46.291.184.953	3.295.000.000	49.586.184.953
<b>Tổng</b>	<b>46.291.184.953</b>	<b>3.295.000.000</b>	<b>49.586.184.953</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	64.220.893.835	3.735.000.000	67.955.893.835
Chi phí phải trả	5.631.946	-	5.631.946
Các khoản vay	4.000.000.000	-	4.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>68.226.525.781</b>	<b>3.735.000.000</b>	<b>71.961.525.781</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 31/12/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.158.188.617	-	19.158.188.617
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.730.741.986	85.700.000	40.816.441.986
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.609.040.000	-	9.609.040.000
<b>Tổng</b>	<b>69.497.970.603</b>	<b>85.700.000</b>	<b>69.583.670.603</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.474.544.467	-	20.474.544.467
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.316.885.679	-	37.316.885.679
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.056.412.000	-	18.056.412.000
<b>Tổng</b>	<b>75.847.842.146</b>	<b>-</b>	<b>75.847.842.146</b>



6.3 Thông tin so sánh

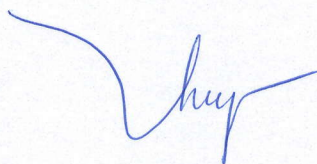
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Khiêm

Võ Thị Thu Thủy

Trần Hưng Lương